

verbs and people



动词



dòng chí



verbs.



吃



chī



to eat

喝



hē



to drink

烹饪



pēng rèn




to cook



睡觉



shuì jiào



to sleep



起床



qǐ chuáng



to get up


穿戴



chuān dài



to wear



脱下



tuō xià



to take off



打开



dǎ kāi



to open



关闭



guān bì



to shut



人们



rén men



people



男人



nán rén



man




女人



nǚ rén




woman



男孩



nán hái



boy



女孩



nữ hái



girl

婴儿

yīng ér



baby